BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÂN HIỆU QUẢNG NGÃI
Số 938 Quang Trung, Phường Chánh Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
☎ 0255 2222 135 - 0255 6250 075

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC 2023
MÃ TUYỂN SINH: IUQ

TP. QUẢNG NGÃI, 2023

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐHCN TP. HCM
PHÂN HIỆU QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

1.1.1. Tên trường:

- Tên chính thức: **PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH TẠI QUẢNG NGÃI**
- Tên tiếng Anh: **IUH QUANG NGAI CAMPUS**
- Tên viết tắt: **IUQ**
- Mã tuyển sinh trường: **IUQ**

1.1.2. Sứ mạng:

- Trường Đại học Công nghiệp TP.Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục đại học được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động giai đoạn 2015-2017, bắt đầu thực hiện từ năm học 2015-2016.
- Phân hiệu Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Quảng Ngãi là cơ sở giáo dục đại học được thành lập theo Quyết định số 4030/QĐ-BGDĐT ngày 30/09/2015;
- Để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, tập thể lãnh đạo Nhà trường đã nắm bắt thời cơ, xác định Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu từ nay đến 2025 với phương châm: "Đổi mới tư duy, làm giàu thêm tri thức - đời sống" là phương châm hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM nhằm đạt được mục tiêu, tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường.
- Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia có vai trò tiên phong đối với sự phát triển của các trường thuộc Bộ Công Thương, nằm trong nhóm Top trường đại học hàng đầu của Việt Nam theo định hướng ứng dụng, ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực về đào tạo nhân lực chất lượng cao, có kỹ

năng nghề nghiệp tiếp cận với thực tiễn trong các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra giá trị vật chất và tinh thần phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của ngành Công Thương và của đất nước một cách có hiệu quả.

- Năm 2016 "Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh là trường đại học đầu tiên khu vực phía Nam được cấp Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng Cơ sở giáo dục" của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tháng 3 năm 2023 trường đã được cấp Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng Cơ sở giáo dục lần 2.
- Năm 2020 Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh được tổ chức giáo dục QS (Quacquarelli Symonds - Vương quốc Anh) công bố kết quả xếp hạng Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh đạt 601^{+} đại học tốt nhất trong khu vực châu Á 2021, và Top 10 cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam.
- Tính đến thời điểm tháng 4 năm 2023 Trường đã có 06 chương trình đào tạo bậc đại học đạt chuẩn Kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn AUN-QA và ABET cho các ngành sau:

Stt	Ngành đã kiểm định	Trình độ đào tạo	Tổ chức kiểm định
1	Công nghệ thông tin	Đại học	ABET
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Đại học	ABET
3	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	Đại học	AUN-QA
4	Quản trị kinh doanh	Đại học	AUN-QA
5	Công nghệ kỹ thuật Điện, Điện tử	Đại học	AUN-QA
6	Kế toán	Đại học	AUN-QA

- Trong những năm qua, vị thế của Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (IUH) không ngừng tăng cao. Hiện tại, Trường thuộc nhóm các trường đại học của Việt Nam vinh dự lọt vào top 601^{+} trường ĐH hàng đầu Châu Á trong bảng xếp hạng của tổ chức QS năm 2021, 2022, đứng thứ 11 trong số những trường tốt nhất Việt Nam, đạt chuẩn chất lượng QS Stars 4 sao - 4 Stars với số điểm 684/500, Top 5 bảng xếp hạng Webometrics.

- Địa chỉ các trụ sở và địa chỉ website của trường:

Cơ sở chính (TP.HCM):

- Địa chỉ: 12 Nguyễn Văn Bảo, P.4, Q. Gò Vấp, TP.HCM
- Điện thoại: (028) 38955858 (028) 3985 1932 (028) 3985 1917 Fax: (028) 38946268
- Website: www.iuh.edu.vn – Website tuyển sinh: www.iuh.edu.vn/tuyensinh
- Email: tuyensinh@iuh.edu.vn
- Facebook: https://www.facebook.com/tuyensinhdaihoccongnghieptphcm

Phân hiệu Quảng Ngãi:

- Địa chỉ: 938 Quang Trung, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại:(0255) 2222 135, (0255) 6250075 – 0916 222135 - Fax: (0255) 3713858
- Website: http://www.iuh.edu.vn/QuangNgai/

1.2. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

1.2.1 Link tra cứu tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

- https://iuh.edu.vn/vi/ba-cong-khai-fi47/ba-cong-khai-nam-hoc-2021-2022-a2053.html

1.2.2 Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1. Kinh doanh và quản lý	***Đại học***	***80***	***44***	***20***	
1.1 Quản trị Kinh doanh	Đại học	40	25	9	89%
1.2 Kế toán	Đại học	40	19	11	82%
2. Máy tính và công nghệ thông tin	***Đại học***	***35***	***13***	***1***	
2.1 Công nghệ thông tin	Đại học	35	13	1	100%
3. Công nghệ kỹ thuật	***Đại học***	***155***	***58***	***16***	
3.1 Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	Đại học	50	15	1	100%

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
3.2 Công nghệ kỹ thuật Ô tô	Đại học	55	34	12	83%
3.3 Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	Đại học	50	9	3	100%
Tổng		**270**	**115**	**37**	

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://qn.iuh.edu.vn/tuyen-sinh/

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2021: Sử dụng 04 phương thức xét tuyển: Ưu tiên xét tuyển đối với học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố, học sinh đạt giải kỳ thi Olympic, học sinh trường chuyên, học sinh có Chứng chỉ IELTS từ 5.0 trở lên hoặc các Chứng chỉ quốc tế khác tương đương; Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021; Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12; Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Quốc Gia Tp.HCM tổ chức
- Năm 2022: Sử dụng 04 phương thức xét tuyển: Ưu tiên xét tuyển đối với học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố, học sinh đạt giải kỳ thi Olympic, học sinh trường chuyên, học sinh có Chứng chỉ IELTS từ 5.0 trở lên hoặc các Chứng chỉ quốc tế khác tương đương; Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022; Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12; Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Trường Đại học Quốc Gia Tp.HCM tổ chức.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

1.3.2.1. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT mã phương thức xét tuyển 100.

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/Tổ hợp xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1. Kinh doanh và quản lý								
1.1 Kế toán	A00, A01, D01, D90	100	18	26	16	20	32	17
1.2 Quản trị kinh doanh	A01, C01, D01, D96	100	30	29	16	21	17	17
2. Công nghệ kỹ thuật								
2.1 Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00, A01, C01, D90	100	18	20	16	13	6	17
2.2 Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00, A01, C01, D90	100	23	16	16	27	11	17
2.3 Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00, A01, C01, D90	100	14	21	16	18	7	17
3. Máy tính và công nghệ thông tin								
3.1 Công nghệ thông tin	A00, C01, D01, D90	100	18	25	16	14	18	17
Tổng			**121**	**137**		**113**	**91**	

1.3.2.2 Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12 mã phương thức xét tuyển 200.

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/Tổ hợp xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1. Kinh doanh và quản lý								
1.1 Kế toán	A00, A01, D01, D90	200	20	20	18	25	20	21
1.2 Quản trị kinh doanh	A01, C01, D01, D96	200	28	40	18	25	30	22
2. Công nghệ kỹ thuật								
2.1 Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00, A01, C01, D90	200	18	8	18	20	8	20,5
2.2 Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00, A01, C01, D90	200	23	25	18	30	32	20,5
2.3 Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00, A01, C01, D90	200	19	17	18	22	14	20,5

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/Tổ hợp xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3. Máy tính và công nghệ thông tin								
3.1 Công nghệ thông tin	A00, C01, D01, D90	200	18	24	18	20	20	23,5
Tổng			**126**	**134**		**142**	**124**	

1.3.2.3 Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đại học Quốc Gia Tp.Hồ Chí Minh tổ chức mã phương thức xét tuyển 402.

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1. Kinh doanh và quản lý							
1.1 Kế toán	402	2			2		
1.2 Quản trị kinh doanh	402	2			2		
2. Công nghệ kỹ thuật							
2.1 Công nghệ kỹ thuật cơ khí	402	2			2		
2.2 Công nghệ kỹ thuật ô tô	402	2			2	2	600
2.3 Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	402	2			2		
3. Máy tính và công nghệ thông tin							
3.1 Công nghệ thông tin	402	2			2		
Tổng		**12**	**0**		**12**	**2**	

1.4 Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

- Cổng thông tin công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.tuyensinh.iuh.edu.vn

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Quản trị kinh doanh	7340101	219/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2022
2	Kế toán	7340301	219/QD-BGDĐT	11/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2022
3	Công nghệ thông tin	7480201	673/QĐ-ĐHCN	26/02/2016	Trường tự chủ	2016	2022
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	219/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2022
5	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	219/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2022
6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	219/QĐ-BGDĐT	11/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2022

1.5. Điều kiện bảo đảm chất lượng

1.5.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 *(Người học)*

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**		
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		
B	**ĐẠI HỌC**		**848**
3	Đại học chính quy		848
3.1	Chính quy		848
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		154
3.1.1.1	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin		154
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	154
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		694
3.1.2.1	Lĩnh vực kinh doanh và quản lý		341
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	207
3.1.2.1.2	Kế toán	7340301	134
3.1.2.2	Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật		353
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	79
	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	190
	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	84

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
5	Từ xa		

1.5.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.5.2.1 Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 22.204 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1.488 chỗ.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 44,21 m^2 / sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	87	8883
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	899
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	38	4467
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	19	1966
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	12	883
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	15	657
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1148
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	78	6339
	Tổng	**253**	**25242**

1.5.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

- Phụ lục 01 kèm theo đề án tuyển sinh đại học 2023.

1.5.2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện.

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	484,850
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	542,029
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	372,640

1.5.2. 4. Danh sách giảng viên

1.5.2.4.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

- Phụ lục 02 kèm theo đề án tuyển sinh đại học 2023.

1.5.2.4.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non. Không có.

1.6 Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: http://iuh.edu.vn/vi/ba-cong-khai-fi47

1.7 Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường:

- http://tuyensinh.iuh.edu.vn/

1.8. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

- https://qn.iuh.edu.vn/van-ban/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc/

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương); Có đủ sức khỏe để học tập; Không vi phạm pháp luật.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh: *Sử dụng 04 phương thức xét tuyển*

a) Xét tuyển thẳng và Ưu tiên xét tuyển:

- Xét tuyển thẳng: Các thí sinh thuộc diện được xét tuyển thẳng theo theo điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Ưu tiên xét tuyển theo đề án của Trường:* Thí sinh thuộc một trong các đối tượng dưới đây, đủ điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển:

Stt	Đối tượng	Điều kiện	Ngành/nhóm ngành xét tuyển
1	Học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh/thành phố, học sinh đạt giải kỳ thi Olympic các môn văn hóa (môn đạt giải có trong tổ hợp xét tuyển của ngành xét tuyển).	Tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt 21.00 điểm trở lên (Dựa vào điểm trung bình học bạ cả năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển).	Tất cả ngành/nhóm ngành.
2	Học sinh đạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố, có nghề đạt giải phù hợp với ngành xét tuyển.		Chỉ áp dụng cho các thí sinh dự tuyển ngành/nhóm ngành Công nghệ Kỹ thuật.
3	Học sinh trường chuyên, lớp chuyên (danh sách các trường chuyên, lớp chuyên căn cứ theo Phụ lục 03 của Thông báo này).		Tất cả ngành/nhóm ngành.
4	Học sinh có học lực ba năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 xếp loại giỏi.		Tất cả ngành/nhóm ngành.
5	Học sinh có Chứng chỉ **IELTS** từ 5.0 trở lên hoặc các Chứng chỉ khác tương đương trong thời gian còn hiệu lực tính đến ngày 28/7/2023 (các chứng chỉ khác tương đương căn cứ theo Phụ lục 04 của Thông báo này).		Tất cả ngành/nhóm ngành.
6	Học sinh các trường THPT có ký kết hợp tác với Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.	Tổng điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt 24.00 điểm trở lên (Dựa vào điểm trung bình học bạ cả năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển).	Tất cả ngành/nhóm ngành.

Phương án Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Phương án Ưu tiên xét tuyển theo Đề án của Trường sử dụng không quá 5% chỉ tiêu xét tuyển cho tất cả các ngành.

b) Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12 (các môn có trong tổ hợp xét tuyển của ngành xét tuyển tương ứng). Sử dụng không quá 42% chỉ tiêu xét tuyển cho tất cả các ngành.

c) Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Sử dụng khoảng 48% chỉ tiêu xét tuyển cho tất cả các ngành.

d) Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc Gia TP.HCM tổ chức năm 2023. Sử dụng không quá 5% chỉ tiêu xét tuyển cho tất cả các ngành.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	Đại học	7340301	Kế toán	301	*Xét tuyển thẳng*	*1*								
2	Đại học	7340301	Kế toán	303	*Ưu tiên xét tuyển theo đề án của Trường*	*1*								
3	Đại học	7340301	Kế toán	402	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực*	*2*								
4	Đại học	7340301	Kế toán	100	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022*	*10*	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D90	Toán
5	Đại học	7340301	Kế toán	200	*Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT*	10	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D90	Toán
6	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	301	*Xét tuyển thẳng*	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
7	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	303	*Ưu tiên xét tuyển theo đề án của Trường*	1								
8	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	402	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực*	2								
9	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022*	20	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán	D96	Toán
10	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	*Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT*	20	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán	D96	Toán
11	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	301	*Xét tuyển thẳng*	1								
12	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	303	*Ưu tiên xét tuyển theo đề án của Trường*	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
13	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	402	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực*	2								
14	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022*	18	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D90	Toán
15	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	*Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT*	15	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D90	Toán
16	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	301	*Xét tuyển thẳng*	1								
17	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	303	*Ưu tiên xét tuyển theo đề án của Trường*	1								
18	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	402	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực*	2								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
19	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022*	20	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D90	Toán
20	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200	*Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT*	16	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D90	Toán
21	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	301	*Xét tuyển thẳng*	1								
22	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	303	*Ưu tiên xét tuyển theo đề án của Trường*	1								
23	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	402	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực*	2								
24	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022*	27	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D90	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
25	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	*Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT*	26	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D90	Toán
26	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	301	*Xét tuyển thẳng*	1								
27	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	303	*Ưu tiên xét tuyển theo đề án của Trường*	1								
28	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	402	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực*	2								
29	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	*Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022*	15	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D90	Toán
30	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	*Xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT*	11	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D90	Toán

1.5. Ngưỡng đầu vào:

- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức năm 2023: Thí sinh phải tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương); Nhà trường nhận hồ sơ với Ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào từ 600 điểm trở lên.

- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT lớp 12: Thí sinh phải tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương); ngưỡng điểm nhận hồ sơ là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển tối thiểu bằng 19.00 điểm.

- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023: Thí sinh phải tốt nghiệp THPT và thỏa điều kiện ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường. Nhà trường sẽ ra thông báo Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào ngay sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố kết quả thi tốt nghiệp năm 2023.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã tuyển sinh tại Phân hiệu Quảng Ngãi: IUQ

- Mã ngành: Theo bảng danh mục chỉ tiêu ở trên.

- Các tổ hợp xét tuyển:

Khối A00: Toán, Vật lý, Hóa học Khối A01: Toán, Vật Lý, Tiếng Anh

Khối C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý Khối D01: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh

Khối D90: Toán, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên

Khối D96: Toán, Tiếng Anh, Khoa học xã hội

NL1 Kết quả thi ĐGNL của Đại học Quốc gia Tp.HCM tổ chức

Quy định xét tuyển:

- Tạo mọi điều kiện thuận tiện và tạo cơ hội tối đa cho thí sinh, đảm bảo công bằng, công khai;

- Xét tổng điểm của điểm 3 môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển (theo danh sách công bố kèm theo, không nhân hệ số), điểm ưu tiên khu vực và điểm ưu tiên diện chính sách (theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

- Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có điểm chệnh giữa các tổ hợp xét tuyển;

- Tiêu chí phụ: Trong trường hợp có nhiều thí sinh có cùng tổng điểm dẫn đến vượt chỉ tiêu, Hội đồng tuyển sinh sẽ xét thêm tiêu chí phụ là điểm thi môn chính trong tổ hợp xét tuyển;

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi ngoại ngữ và điểm thi các môn thi được bảo lưu theo Quy chế thi TN THPT trong việc xét tuyển vào đại học chính quy năm 2023.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng

* Diện xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh (Điều 8): Hồ sơ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Diện ưu tiên xét tuyển theo Đề án của trường:

Hồ sơ gồm có:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu trên website của Trường);
- 01 Bản photocopy Học bạ THPT (có công chứng);
- Giấy tờ minh chứng cho diện xét tuyển thẳng (bản photocopy có công chứng);
- 01 Bản photocopy Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân;
- 01 Giấy khai sinh;
- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/nguyện vọng;
- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ 15/04/2023 đến hết 16h30 ngày 20/06/2023. Sau thời gian trên hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường không hợp lệ.

1.7.2. Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập THPT năm lớp 12 (xét học bạ).

Hồ sơ gồm có:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu trên website của Trường);
- 01 Bản photocopy Học bạ THPT (có công chứng);
- 01 Bản photocopy Bằng tốt nghiệp THPT (có công chứng) đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2023; thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 sẽ bổ sung Giấy chứng nhận Tốt nghiệp tạm thời khi làm thủ tục nhập học;
- 01 Bản photocopy Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân;
- 01 Giấy khai sinh;
- Các giấy tờ minh chứng (bản photocopy có công chứng) thí sinh được hưởng cộng điểm ưu tiên diện chính sách, điểm ưu tiên khu vực (nếu có);
- Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng/nguyện vọng;
- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ 15/04/2023 đến hết 17h00 ngày 02/07/2023. Sau thời gian trên hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường không hợp lệ.

1.7.3. Phương thức 3: Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Hồ sơ, lệ phí đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, với mã tuyển sinh của Trường là IUQ.

1.7.4. Phương thức 4: Sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM năm 2023

Thí sinh đăng ký xét tuyển và đóng lệ phí theo hướng dẫn trên cổng thông tin của Trường Đại học Quốc Gia Thành phố Hồ Chí Minh với mã tuyển sinh của Trường là IUQ.

Thí sinh xét tuyển tại Phân hiệu Quảng Ngãi:

+ Nộp trực tiếp tại Phân hiệu theo địa chỉ: Phòng Giáo vụ và Công tác sinh viên, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh – Phân hiệu tại Quảng Ngãi, số 938 đường Quang Trung, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;

+ Nộp qua đường bưu điện (mốc thời gian gửi hồ sơ sẽ tính theo dấu bưu điện) theo địa chỉ trên. Để an toàn và thuận lợi cho việc chuyển lệ phí xét tuyển, các thí sinh gửi hồ sơ xét tuyển tại các bưu cục của Vietnam Post (Bưu chính Việt Nam), đơn vị đã ký kết hợp tác với Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trong công tác hỗ trợ các thí sinh đăng ký xét tuyển đại học năm 2023.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Phương thức Xét tuyển thẳng và phương thức Xét tuyển theo điểm thi THPT 2023: Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Phương thức Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2023 do Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức: Theo quy định của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

- Các phương thức khác: 30.000 đồng/nguyện vọng/thí sinh.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Năm 2023 Khối Kinh tế: 12.500.000 đồng/sinh viên/năm; Khối Công nghệ: 14.500.000 đồng/sinh viên/năm;

- Dự kiến học phí tăng hàng năm không quá 10%.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Đợt 1: Theo quy định của của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Đợt 2 (nếu có): 07/09/2023.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành). Không có.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Từ năm 2018 nhà trường đã triển khai các chương trình đào tạo ưu tiên cho nhóm ngành công nghệ thông tin.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Đối với các ngành ưu tiên đặc thù, nhà trường có mối liên hệ chặt chẽ với nhiều doanh nghiệp trong quá trình triển khai đào tạo. Các hoạt động chính gồm hỗ trợ xây dựng và chập nhật chương trình đào tạo, tiếp nhận sinh viên thực tập và cam kết tuyển dụng sinh viên của nhà trường sau khi tốt nghiệp. Sau đây là danh sách một số doanh nghiệp điển hình trong số rất nhiều doanh nghiệp hợp tác với nhà trường.

Stt	Tên công ty	Các hoạt động
1	Công ty Alliance Biz International	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
2	Công ty Apps Cyclone	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
3	Bệnh viện quận 12	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
4	Công ty BSP software services	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
5	Công ty CLAS Healthcare	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
6	Công ty cổ phần BYS	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
7	Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
8	Công ty Cổ phần Tài Nguyên Tri Thức Việt Năng - VnResource	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
9	Công ty Tinh Horus	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
10	Công ty TMDV Trực Tuyến Đất Việt	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
11	Công ty TNHH Công Nghệ Hồng Hoàng	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
12	Công ty TNHH công nghệ phần mềm SMART BALL	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
14	Công ty Dolphin Solutions	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
15	Công ty Edge-works	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
16	Công ty Epal solution	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
17	Công ty Fetch Technology	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng

Stt	Tên công ty	Các hoạt động
18	Công ty FPT Software	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
20	Công ty Insotech	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
21	Công ty Kyanon Digital	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
22	Công ty Nexle	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo
23	Công ty TMA Solutions	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng
24	Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ Cao Sài Gòn	Nhận sinh viên thực tập và tuyển dụng, tham gia xây dựng chương trình đào tạo

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành). Không có.

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 804,600 tỷ.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 24.000.000 đồng/năm.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Không có.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: Không có.

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: Không có.

Cán bộ kê khai

PHẠM VIỆT HÙNG
Số điện thoại: 0949 543 579
Email: phamviethung@iuh.edu.vn

Ngày 31 tháng 5 năm 2023
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRƯỜNG

CỘNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. PHAN HỒNG HẢI

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

THỐNG KÊ CÁC PHÒNG THỰC HÀNH, PHÒNG THÍ NGHIỆM VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ

(Phân Hiệu Trường Đại Học Công Nghiệp Thành Phố Hồ Chí Minh Tại Quảng Ngãi)

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
1	Phòng Bảo trì sửa chữa - ngành CNTT	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180; Màn hình CRT 17 - 01 Swicth TP Link 16 Port - 06 Swicth TP Link 08 Port	Khối ngành 5
2	Phòng thực hành phần cứng máy tính	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180; Màn hình CRT 17 - 01 Swicth TP Link 16 Port - 06 Swicth TP Link 08 Port	Khối ngành 5
3	Phòng thực hành mạng máy tính	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: GA G31M CPU: Duo Core E2180; Màn hình CRT 17 - 01 Swicth TP Link 16 Port - 06 Swicth TP Link 08 Port - 02 bộ máy tính cấu hình: CPU: Intel Core i7-3770; Mainboard: GIGABYTE H61M-S1; RAM: 4Gb DDRAM3 bus 1333; HDD: 500 Gb SATA3; ODD: DVD RW; MONITOR: LCD 18.5" LED. - 02 router Cisco 2901 w/2 GE, 4EHWIC, 2 DSP, 256Mb CF, 512 Mb DRAM, IP Base Router 2 port. - 06 bộ Wired connection speed up to 1000 Mbps 8 Gigabit Ethernet (10/100/1000) auto-sensing ports - 01 tủ rack 19" COMRACK Cabinet 27U	Khối ngành 5
4	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: Gigabyte 945GCMX – S2; CPU: Intel Duo CoreE2160 1.8Ghz; HDD:80GB; DDR: 512MB/667; Màn hành CRT 15" - 01 Swicth 08 Port 10/100Mbqs D - Link - 02 Swicth 16Port 10/100Mbqs D - Link	Khối ngành 5

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
5	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: Gigabyte 945GCMX – S2; CPU: Intel Duo CoreE2160 1.8Ghz; HDD:80GB; DDR: 512MB/667; Màn hành CRT 15" - 01 Swicth 08 Port 10/100Mbqs D - Link - 02 Swicth 16Port 10/100Mbqs D - Link	Khối ngành 5
6	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: Gigabyte 945GCMX – S2; CPU: Intel Duo CoreE2160 1.8Ghz; HDD:80GB; DDR: 512MB/667; Màn hành CRT 15" - 01 Swicth 08 Port 10/100Mbqs D - Link - 02 Swicth 16Port 10/100Mbqs D - Link	Khối ngành 5
7	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy tính cấu hình: Main: Gigabyte 945GCMX – S2; CPU: Intel Duo CoreE2160 1.8Ghz; HDD:80GB; DDR: 512MB/667; Màn hành CRT 15" - 01 Swicth 08 Port 10/100Mbqs D - Link - 02 Swicth 16Port 10/100Mbqs D - Link	Khối ngành 5
8	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy vi tính hiệu VTB VP.M810 (630UA02) - 01 SWITCH 08 PORT 10/100 MBPS (D-LINK) - 02 SWITCH 16 PORT 10/100 MBPS (D-LINK)	Khối ngành 5
9	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy tính để bàn Acer Veriton X275: - USB Keyboard & Optical Mouse - Monitor: 19" LCD S 1932 - 03 SWITCH 16 PORT 10/100 MBPS (D-LINK)	Khối ngành 5
10	Phòng thực hành máy tính	- 30 bộ máy tính để bàn Acer Veriton X275: - USB Keyboard & Optical Mouse - Monitor: 19" LCD S 1932 - 03 SWITCH 16 PORT 10/100 MBPS (D-LINK)	Khối ngành 5
11	Phòng thực hành Động cơ Xăng	5 động cơ xăng	Khối ngành 5
12	Phòng thực hành Động cơ Dầu	5 bơm cao áp VE, 5 bơm cao áp PE, 2 động cơ dầu 180A, 2 động cơ dầu 175A, 2 động cơ dầu NISSAN (bơm VE), 1 động cơ dầu KIA (bơm VE), 1 động cơ dầu (bơm PE), 1 máy cân bơm cao áp	Khối ngành 5
13	Phòng thực hành Xe tải, Xe con	1 xe DAIHATSU 7 chỗ 2002, 1 xe DEAWOO 4 chỗ 1997	Khối ngành 5
14	Phòng thực hành Kỹ thuật mô tô - Xe máy	10 block xe máy, 3 khung xe máy	Khối ngành 5
15	Phòng thực hành Động cơ đốt trong	10 động cơ đốt trong	Khối ngành 5

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
16	Phòng thực hành Khung gầm ô tô	5 hệ thống treo - thắng - lái, 5 hộp số thường, 5 hộp số tự động, 5 bộ vi sai	Khối ngành 5
17	Phòng thực hành Hệ thống điện thân xe ôtô	5 panel nâng hạ kính, 5 panel chiếu sáng và tín hiệu	Khối ngành 5
18	Phòng Bảo trì sửa chữa - ngành Động lực	1 xe DAIHATSU 7 chỗ 2002, 1 xe DEAWOO 4 chỗ 1997	Khối ngành 5
19	Phòng thực hành CAD/CAM	30 máy tính bàn TVB (phần mềm Mastercam, Autocad mechanical, Inventor)	Khối ngành 5
20	Phòng Bảo trì sửa chữa - ngành Cơ khí	2 mô hình máy tiện	Khối ngành 5
21	Phòng thực hành CNC	1 Máy phay CNC TONG-IL, 1 máy tiện CNC DX150	Khối ngành 5
22	Phòng thực hành đo lường Cơ khí	10 panme 0-25, 2 panme điện tử 0-25, 10 thước cặp 0-200, 5 thước cặp điện tử 0-200, 5 thước đo góc, 5 đồng hồ so, 1 bộ căn chuẩn 122 miếng, 1 máy đo biên dạng	Khối ngành 5
23	Phòng thực hành tiện 1	20 máy tiện vạn năng, 2 máy mài 2 đá	Khối ngành 5
24	Phòng thực hành nguội	30 Ê tô nguội, 2 khối D, 2 khối V, 1 bàn kiểm 100x100, 1 bàn kiểm 300x500, 4 máy khoan bàn	Khối ngành 5
25	Phòng thực hành Hàn	4 buồng hàn, 4 máy hàn que	Khối ngành 5
26	Phòng thực hành phay	8 máy phay đứng, 3 máy phay ngang	Khối ngành 5
27	Phòng thực hành tiện	8 máy tiện vạn năng	Khối ngành 5
28	Phòng thực hành ĐK Khả trình PLC	12 bộ mô hình thực hành ĐK Khả trình PLC S7-200	Khối ngành 5
29	Phòng thực hành Linh kiện Điện tử	12 bộ thực hành Linh kiện Điện tử	Khối ngành 5
30	Phòng thực hành Thiết kế mạch Điện tử	12 học cụ kỹ thuật tương tự	Khối ngành 5
31	Phòng thực hành Kỹ thuật số	12 bộ thực hành Kỹ thuật số, 6 giao động ký	Khối ngành 5
32	Phòng thực hành Kỹ thuật xung	12 bộ thực hành kỹ thuật xung, 12 giao động ký	Khối ngành 5
33	Phòng thực hành ĐT Công suất	12 bộ thực hành ĐT Công suất	Khối ngành 5
34	Phòng thực hành Tự động hoá QT	6 bộ thực hành Tự động hoá QT, 12 bộ máy vi tính	Khối ngành 5
35	Phòng thực hành Điều khiển Tự động	9 bộ thực hành Điều khiển Tự động, 12 bộ máy vi tính	Khối ngành 5
36	Phòng thực hành Xử lý Audio & Video	2 Camera, 3 máy ảnh, 10 đầu DVD, 3 đầu Karaoke, 2 đầu thu, 2 ti vi LCD, 8 máy vi tính	Khối ngành 5
37	Phòng thực hành Mạng & truyền DL	12 máy vi tính và nhiều thiết bị mạng	Khối ngành 5
38	Phòng thực hành Cấu trúc phần cứng máy tính	12 bộ máy vi tính	Khối ngành 5

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
39	Phòng thí nghiệm Mạch điện tử 1	6 giao động ký, 3 máy phát tín hiệu, 54 mạch khuếch đại tín hiệu nhỏ các loại	Khối ngành 5
40	Phòng thí nghiệm Mạch điện tử 2	6 giao động ký, 3 máy phát tín hiệu, 54 mạch khuếch đại tín hiệu các loại	Khối ngành 5
41	Phòng thí nghiệm Vi xử lý	12 bộ thí nghiệm Vi xử lý, 12 máy vi tính	Khối ngành 5
42	Phòng thực hành Truyền thanh & Truyền hình	12 học cụ Amply, 12 học cụ Cacsette, 12 mô hình kỹ thuật truyền hình	Khối ngành 5
43	Phòng thực hành Hệ thống Viễn Thông	8 bộ máy vi tính, 2 mô hình điện thoại nội bộ, 12 mô hình điện thoại bàn, 15 điện thoại di động các loại, và trên 120 thiết bị khác	Khối ngành 5
44	Phòng thực hành Vi xử lý	15 mô hình Thực hành Vi xử lý, 15 bộ máy tính	Khối ngành 5
45	Phòng thực hành Tin học ứng dụng ngành Điện	30 bộ máy vi tính	Khối ngành 5
46	Phòng thực hành Vận hành máy điện	6 mô hình thực hành Vận hành máy điện	Khối ngành 5
47	Phòng thực hành Điện khí nén	4 mô hình thực hành Điện khí nén	Khối ngành 5
48	Phòng thực hành Đo lường điện	10 mô hình thực hành Đo lường điện, 4 giao động ký, 4 máy phát sóng	Khối ngành 5
49	Phòng thực hành Quấn dây máy điện	30 động cơ thực hành Quấn dây các loại, 12 mô hình sơ đồ dây quấn và nhiều thiết bị dụng cụ điện, cơ các loại	Khối ngành 5
50	Phòng thực hành Khí cụ điện	6 mô hình thực hành Khí cụ điện	Khối ngành 5
51	Phòng Bảo trì sửa chữa - ngành Điện	Nhiều dụng cụ, thiết bị	Khối ngành 5
52	Phòng thực hành Điều khiển nâng cao	8 mô hình thực hành Inverter, 2 mô hình điều khiển Alpha và nhiều động cơ điện các loại	Khối ngành 5
53	Phòng thực hành Điều khiển cơ bản	8 mô hình thực hành Điều khiển cơ bản và nhiều động cơ điện các loại	Khối ngành 5
54	Phòng thực hành PLC	15 bộ máy vi tính, 9 bộ mô hình thực hành PLC FX	Khối ngành 5
55	Phòng thực hành Điện tử công suất	35 mô hình thực hành Điện tử công suất các loại	Khối ngành 5
56	Phòng thí nghiệm Máy điện	10 mô hình Thí nghiệm Máy điện các loại	Khối ngành 5
57	Phòng thực hành Tự động hóa	8 bộ máy vi tính, 6 mô hình Thực hành Tự động hóa	Khối ngành 5
58	Phòng thực hành Điện cơ bản	18 động cơ điện xoay chiều các loại, 4 mô hình mạch đèn chiếu sáng	Khối ngành 5
59	Phòng thực hành Cung cấp điện	Mô hình cung cấp điện, 5 mô hình xe chiếu sáng, phòng lắp đặt điện dân dụng, tủ điện ATS, 2 tủ phân phối, 2 tủ bù	Khối ngành 5

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành
60	Phòng thực hành Kỹ thuật xung – số	15 mô hình thực hành Kỹ thuật xung – số	Khối ngành 5
61	Phòng thực hành Kế toán Mô phỏng	Hệ thống máy tính: '- 01 máy chủ, 01 server - 50 máy tính kết nối mạng Lan - 08 máy in laser trắng đen HP - 01 máy photocopy Phần mềm: - Bộ windown 7 có bản quyền - Phần mềm kế toán MISA - Phần mềm ITS quản lý thực hành kế toán mô phỏng - Phần mềm Kế toán Doanh nghiệp vừa và nhỏ - Misa SME.NET 2017 - Phần mềm Quản lý nhà hàng - CUKCUK.VN Hồ sơ sổ sách kế toán Tủ, kệ đựng hồ sơ, sổ sách kế toán	Khối ngành 3
62	Phòng thực hành vật lý	- Bộ Thực hành tính sai số: Thước kẹp - Bộ Thực hành Động lượng. - Bộ Thực hành Con lắc thuận nghịch. - Bộ Thực hành Diot-Transitor	

PHỤ LỤC 02

(Ban hành kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2023

của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN TOÀN THỜI GIAN

(Phân Hiệu Trường Đại Học Công Nghiệp Thành Phố Hồ Chí Minh Tại Quảng Ngãi)

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia đào tạo			
					Cao đẳng		Đại học	
					Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Phạm Việt Hùng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh
2	Nguyễn Thị Thanh Vũ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh
3	Dương Thị Thúy Liễu		Thạc sĩ	Kế toán			7340101	Quản trị kinh doanh
4	Nguyễn Thị Thùy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh
5	Lê Thị Hồng Yến		Thạc sĩ	Kế toán			7340101	Quản trị kinh doanh
6	Nguyễn Viết Thanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh			7340101	Quản trị kinh doanh
7	Nguyễn Thị Khánh Hòa		Thạc sĩ	Kinh tế			7340101	Quản trị kinh doanh
8	Đỗ Hữu Đức		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất			7340101	Quản trị kinh doanh
9	Nguyễn Anh Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học quản lý Kế toán			7340301	Kế toán
10	Nguyễn Thành Trí		Thạc sĩ	Triết học			7340301	Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia đào tạo			
					Cao đẳng		Đại học	
					Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
11	Ngô Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán			7340301	Kế toán
12	Huỳnh Thị Lệ Minh		Thạc sĩ	Kế toán			7340301	Kế toán
13	Nguyễn Kim Đức		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			7480201	Công nghệ thông tin
14	Bùi Văn Đồng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin			7480201	Công nghệ thông tin
15	Huỳnh Tấn Hát		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin
16	Lê Trọng Hiền		Thạc sĩ	Khoa học máy tính			7480201	Công nghệ thông tin
17	Lê Lương Vương		Thạc sĩ	Toán			7480201	Công nghệ thông tin
18	Ngô Thị Phi Quỳnh		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường			7480201	Công nghệ thông tin
19	Phạm Thị Phương Hồng		Đại học	Điện tử			7480201	Công nghệ thông tin
20	Trần Minh Hồng		Thạc sĩ	Điện tử			7480201	Công nghệ thông tin
21	Trương Văn Huy		Thạc sĩ	Chế tạo máy			7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
22	Trương Quang Vinh		Thạc sĩ	Chế tạo máy			7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
23	Nguyễn Hữu Dự		Thạc sĩ	Chế tạo máy			7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
24	Trần Đức Thành		Thạc sĩ	Chế tạo máy			7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
25	Nguyễn Hữu Thế		Thạc sĩ	Cơ khí Nông Lâm			7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
26	Hồ Thanh Hoàng		Thạc sĩ	Cơ khí chế tạo			7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
27	Nguyễn Thanh Hải		Thạc sĩ	Cơ khí Động lực			7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia đào tạo			
					Cao đẳng		Đại học	
					Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
28	Nguyễn Văn Cung		Thạc sĩ	Cơ khí Động lực			7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
29	Phan Anh Tú		Thạc sĩ	Tự động Hóa			7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
30	Bùi Văn Vĩ		Thạc sĩ	Tự động Hóa			7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
31	Phạm Hoàng Ái Lệ		Thạc sĩ	Kỹ thuật hóa học			7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
32	Nguyễn Văn Cường		Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện tử			7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
33	Võ Đức Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật Hóa học			7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
34	Phạm Văn Vĩnh		Thạc sĩ	Điện tử			7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
35	Vy Thị Thanh Hường		Thạc sĩ	Điện khí hóa và Cung cấp Điện			7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
36	Trịnh Nhất Tiến		Thạc sĩ	Kỹ Thuật điện			7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
37	Phạm Hoàng Ngọc Thảo		Thạc sĩ	Toán - Tin			7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
38	Lê Anh Tuấn		Thạc sĩ	Vật lý			7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

PHỤ LỤC 03

(Ban hành kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2023

của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT CHUYÊN, CÓ LỚP CHUYÊN THUỘC DIỆN ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THẲNG

(Phân Hiệu Trường Đại Học Công Nghiệp Thành Phố Hồ Chí Minh Tại Quảng Ngãi)

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc đại học				
1	01	Hà Nội	009	Trường THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội
2	01	Hà Nội	011	Trường THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
3	01	Hà Nội	013	Trường THPT chuyên Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội
4	02	Hồ Chí Minh	019	Trường Phổ thông Năng khiếu, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
5	02	Hồ Chí Minh	020	Trường Trung học thực hành, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
6	29	Nghệ An	007	Trường THPT chuyên Đại học Vinh
7	33	Thừa Thiên - Huế	010	Trường THPT chuyên Đại học Khoa học, Đại học Huế
8	49	Long An	072	Trường THPT Năng khiếu, Đại học Tân Tạo
Các trường trung học phổ thông chuyên, năng khiếu trực thuộc Tỉnh/Thành phố				
9	01	Hà Nội	010	Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	01	Hà Nội	008	Trường THPT Chu Văn An (lớp chuyên)
12	01	Hà Nội	079	Trường THPT Sơn Tây (lớp chuyên)
13	02	TP. Hồ Chí Minh	016	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
14	02	TP. Hồ Chí Minh	004	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
15	02	TP. Hồ Chí Minh	055	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền (lớp chuyên)
16	02	TP. Hồ Chí Minh	066	Trường THPT Gia Định (lớp chuyên)
17	02	TP. Hồ Chí Minh	070	THPT Nguyễn Hữu Huân (lớp chuyên)
18	02	TP. Hồ Chí Minh	023	THPT Mạc Đĩnh Chi (lớp chuyên)
19	03	Hải Phòng	013	Trường THPT chuyên Trần Phú

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
20	04	Đà Nẵng	005	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
21	05	Hà Giang	012	Trường THPT chuyên Hà Giang
22	06	Cao Bằng	004	Trường THPT chuyên Cao Bằng
23	07	Lai Châu	001	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
24	08	Lào Cai	018	Trường THPT chuyên Lào Cai
25	09	Tuyên Quang	009	Trường THPT chuyên Tuyên Quang
26	10	Lạng Sơn	002	Trường THPT chuyên Chu Văn An
27	11	Bắc Kạn	019	Trường THPT chuyên Bắc Kạn
28	12	Thái Nguyên	010	Trường THPT chuyên Thái Nguyên
29	13	Yên Bái	001	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
30	14	Sơn La	004	Trường THPT chuyên Sơn La
31	15	Phú Thọ	001	Trường THPT chuyên Hùng Vương
32	16	Vĩnh Phúc	012	Trường THPT chuyên Vĩnh Phúc
33	17	Quảng Ninh	001	Trường THPT chuyên Hạ Long
34	18	Bắc Giang	012	Trường THPT chuyên Bắc Giang
35	19	Bắc Ninh	009	Trường THPT chuyên Bắc Ninh
36	21	Hải Dương	013	Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi
37	22	Hưng Yên	011	Trường THPT chuyên Hưng Yên
38	23	Hòa Bình	012	Trường THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
39	24	Hà Nam	011	Trường THPT chuyên Biên Hòa
40	25	Nam Định	002	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong
41	26	Thái Bình	002	Trường THPT chuyên Thái Bình
42	27	Ninh Bình	011	Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy
43	28	Thanh Hóa	010	Trường THPT chuyên Lam Sơn
44	29	Nghệ An	006	Trường THPT chuyên Phan Bội Châu
45	30	Hà Tĩnh	040	Trường THPT chuyên Hà Tĩnh
46	31	Quảng Bình	004	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
47	32	Quảng Trị	024	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
48	33	Thừa Thiên - Huế	001	Trường THPT chuyên Quốc Học
49	34	Quảng Nam	010	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông
50	34	Quảng Nam	007	Trường THPT chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm
51	35	Quảng Ngãi	013	Trường THPT chuyên Lê Khiết
52	36	Kon Tum	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
53	37	Bình Định	003	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
54	38	Gia Lai	005	Trường THPT chuyên Hùng Vương
55	39	Phú Yên	005	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh
56	40	Đắk Lắk	024	Trường THPT chuyên Nguyễn Du
57	41	Khánh Hòa	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
58	42	Lâm Đồng	008	Trường THPT chuyên Thăng Long Đà Lạt
59	42	Lâm Đồng	093	Trường THPT chuyên Bảo Lộc
60	43	Bình Phước	003	Trường THPT chuyên Quang Trung

Stt	Mã Tỉnh/Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Mã trường THPT	Tên trường
61	43	Bình Phước	042	Trường THPT chuyên Bình Long
62	44	Bình Dương	002	Trường THPT chuyên Hùng Vương
63	45	Ninh Thuận	017	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
64	46	Tây Ninh	003	Trường THPT chuyên Hoàng Lê Kha
65	47	Bình Thuận	013	Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo
66	48	Đồng Nai	001	Trường THPT chuyên Lương Thế Vinh
67	49	Long An	060	Trường THPT chuyên Long An
68	50	Đồng Tháp	023	Trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
69	50	Đồng Tháp	016	Trường THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
70	51	An Giang	002	Trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
71	51	An Giang	008	Trường THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
72	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
73	53	Tiền Giang	016	Trường THPT chuyên Tiền Giang
74	54	Kiên Giang	002	Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
75	55	Cần Thơ	013	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng
76	56	Bến Tre	030	Trường THPT chuyên Bến Tre
77	57	Vĩnh Long	015	Trường THPT chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm
78	58	Trà Vinh	012	Trường THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
79	59	Sóc Trăng	003	Trường THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
80	60	Bạc Liêu	009	Trường THPT chuyên Bạc Liêu
81	61	Cà Mau	016	Trường THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
82	62	Điện Biên	002	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn
83	63	Đắk Nông	037	Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
84	64	Hậu Giang	039	Trường THPT chuyên Vị Thanh

PHỤ LỤC 04

(Ban hành kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2023

của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

DANH SÁCH CÁC CHỨNG CHỈ TƯƠNG ĐƯƠNG CHỨNG CHỈ IELTS, THUỘC DIỆN ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THẲNG

(Phân hiệu Trường Đại Học Công Nghiệp Thành Phố Hồ Chí Minh Tại Quảng Ngãi)

STT	Các chứng chỉ tương đương	Thang điểm
1	TOEIC	595
2	VSTEP	5.5
3	TOEFL ITP	500
4	TOEFL iBT	60
5	FCE	160
6	CAE	180
7	CPE	200
8	PET(Cambridge Tests)	150